

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/DS-PT

Ngày: 02/4/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Kim Khánh

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2021/TLPT-DS ngày 12/01/2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 138/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2021/QĐ-PT ngày 02/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2021/QĐ-PT ngày 19/3/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Quốc Anh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số X đường H, phường A, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (Vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn: Ông Võ Trường G, sinh năm 1992; địa chỉ: Số Z đường TH, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Bích TR, sinh năm 1989; địa chỉ: Số Y đường C, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk và Số O đường Q, phường A, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn: Ông Đào Ngọc M, sinh năm 1988; địa chỉ: Số X đường Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Anh T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Số L đường S, phường A1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Võ Văn M1; địa chỉ: Số L đường S, phường A1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt);

4.2. Bà Bùi Thị TH; địa chỉ: Đường B2, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Võ Thị Bích TR.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Vào năm 2017, do có mối quan hệ quen biết nên bà Trần Quốc Anh T đã cho bà Võ Thị Bích TR vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Vào ngày 13/4/2017, bà Võ Thị Bích TR có vay của bà Trần Quốc Anh T số tiền là 160.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày (từ ngày 13/4/2017 đến ngày 12/5/2017).

- Vào ngày 26/4/2017, bà Võ Thị Bích TR có vay của bà Trần Quốc Anh T 02 lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Trong đó, 01 lần vay số tiền là 300.000.000 đồng thời hạn vay là 10 ngày (từ ngày 26/4/2017 đến ngày 05/5/2017); 01 lần vay số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày (từ ngày 26/4/2017 đến ngày 30/4/2017).

- Vào ngày 07/6/2017, bà Võ Thị Bích TR có vay của bà Trần Quốc Anh T số tiền là 120.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày (từ ngày 07/6/2017 đến ngày 17/6/2017).

- Vào ngày 18/7/2017, bà Võ Thị Bích TR có vay của bà Trần Quốc Anh T số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay 09 ngày (từ ngày 18/7/2017 đến ngày 27/7/2017).

Tổng số tiền bà Võ Thị Bích TR đã vay của bà Trần Quốc Anh T là 880.000.000 đồng, tiền lãi suất thỏa thuận là 10%/năm, các lần vay đều có lập giấy và có chữ ký xác nhận của bà Võ Thị Bích TR.

Quá trình thực hiện, bà Võ Thị Bích TR chỉ trả được một phần số nợ vay cho bà Trần Quốc Anh T với tổng số tiền là 634.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 12/7/2018 trả 30.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2018 trả 20.000.000 đồng.

Ngày 07/10/2018 trả 250.000.000 đồng (tiền mặt do ông Trần Anh T1 ký nhận).

Ngày 24/10/2018 trả 334.000.000 đồng.

Như vậy, bà TR còn nợ lại nguyên đơn tiền gốc là: $880.000.000 - 634.000.000 = 246.000.000$ đồng.

Quá thời hạn trả nợ như cam kết, bà Trần Quốc Anh T đã nhiều lần yêu cầu bà Võ Thị Bích TR trả nợ nhưng vẫn không trả, cố tình né tránh làm xâm phạm đến quyền và lợi ích của bà Trần Quốc Anh T. Vì vậy, bà Trần Quốc Anh T khởi kiện bà Võ Thị Bích TR phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn lại là 246.000.000 đồng và lãi suất trong quá trình thi hành án theo quy định của pháp luật.

Các lần vay tiền đều do cá nhân bà Võ Thị Bích TR tự thực hiện, không liên quan đến chồng bà TR.

*** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:** Bị đơn thừa nhận, thống nhất các khoản vay, thời gian vay và số tiền vay là 880.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Khi vay thì có ký tên vào giấy vay tiền, về lãi suất theo lãi suất Ngân hàng hoặc có giấy không ghi lãi.

Quá trình vay, bị đơn đã trả cho bà Trần Quốc Anh T số tiền:

Ngày 12/7/2018 trả 30.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2018 trả 20.000.000 đồng.

Ngày 23/10/2018 do ông Trần Anh T1 ký nhận căn trừ lô đất 300.000.000 đồng (giấy này thay cho giấy ngày 07/10/2018 trả 250.000.000 đồng tiền mặt do ông Trần Anh T1 ký nhận).

Ngày 24/10/2018 trả 334.000.000 đồng.

Do đó bị đơn xác định chỉ còn nợ bà T số nợ gốc là: $880.000.000 - 684.000.000 = 196.000.000$ đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 06/11/2019 bị đơn chỉ đồng ý trả 160.000.000 đồng. Nhưng đến nay, do nguyên đơn gây phiền hà, kéo dài vụ kiện gây thiệt hại cho bị đơn và bị đơn không còn khả năng thi hành án nên bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Trên thực tế lãi suất bị đơn đã trả cho bà T là 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày; Số tiền lãi đã trả thực tế là gần 500.000.000 đồng, cao hơn 160.000.000 đồng so với số tiền lãi phải trả theo quy định. Do bà T nhận số lãi này trái pháp luật nên phải trả lại hoặc khấu trừ vào số nợ của bị đơn.

Do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đã thay đổi của nguyên đơn. Phía bị đơn xác nhận nội dung vay nợ và trả nợ của cá nhân (không liên quan

đến chồng và người nào khác) nên không đề nghị triệu tập thêm người liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh T1 trình bày:**
Tôi là người được bà Trần Quốc Anh T ủy quyền đi làm việc về số nợ nói trên với bà Võ Thị Bích TR. Tôi xác định vào ngày 07/10/2018 tôi có ký xác nhận số tiền 250.000.000 đồng của bị đơn để trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, thực tế không giao nhận tiền mà đó là tính giá trị lô đất để khấu trừ nợ. Sau đó bà Võ Thị Bích TR yêu cầu tính lại giá trị lô đất là 300.000.000 đồng nên ngày 23/10/2018 tôi ký nhận 01 lô đất (giá trị tương đương 300.000.000 đồng).

Hiện nay các bên chưa làm thủ tục sang tên, chuyển nhượng lô đất; phía nguyên đơn cũng không quản lý đất và đồng thời tôi cũng chưa nhận hay quản lý đất. Ngoài ra số nợ còn lại 246.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật như nguyên đơn khởi kiện là tôi không biết, không liên quan tới tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 138/2020/DSST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, 227, 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đã thay đổi, bổ sung tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Quốc Anh T;

Buộc bị đơn bà Võ Thị Bích TR phải trả cho bà Trần Quốc Anh T số tiền nợ gốc 246.000.00 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Trần Quốc Anh T được nhận lại 13.600.000 đồng (Mười ba triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Hoài N đã nộp thay theo

biên lai AA/2019/0002201 ngày 12/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn bà Võ Thị Bích TR phải nộp 12.300.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/12/2020, bà Võ Thị Bích TR có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, với lý do: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc nguyên đơn bà Trần Quốc Anh T trả lại cho bị đơn số tiền lãi vượt quá so với quy định của pháp luật và công nhận việc cản trở lô đất với giá 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bị đơn bà Võ Thị Bích TR vắng mặt và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đơn kháng cáo của bị đơn không căn cứ để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 138/2020/DSST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là phiên tòa lần thứ hai, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Bích TR thì thấy: Việc bà TR cho rằng để trả các khoản nợ cho bà T thì bà có giao cho bà T một lô đất để cản trở nợ với giá trị của lô đất là 300.000.000 đồng thông qua ông T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ khấu trừ 250.000.000 đồng là không đúng.

Căn cứ vào ý kiến trình bày của bà T và ông T1 là người được nguyên đơn bà T ủy quyền làm việc về số nợ cũng như đòi nợ tiền với bị đơn bà TR đều xác định giá trị lô đất có giá trị 250.000.000 đồng; đồng thời căn cứ vào “giấy xác nhận đã nhận tiền (hoặc tài sản bằng tiền) trả nợ” ghi ngày 07/10/2018 được xác lập giữa bị đơn bà TR và ông T1 thì lô đất trị giá 250.000.000 đồng và được nguyên đơn bà T chấp nhận để khấu trừ trong khoản nợ 880.000.000 đồng. Còn “giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất” được xác lập vào ngày 25/10/2018 giữa bị đơn bà TR và ông T1 có giá trị chuyển nhượng lô đất 300.000.000 đồng nhưng không có chữ ký của nguyên đơn bà T và không được bà T chấp nhận, đồng thời ông T1 xác nhận đây là sự thỏa thuận giữa ông và bị đơn bà TR và chưa thông qua ý kiến của nguyên đơn bà T. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận chỉ có một lô đất để khấu trừ khoản nợ và tờ giấy được xác lập đề ngày 25/10/2018 và ngày 07/10/2018 (chỉ là 01 lô đất) nhằm mục đích khấu trừ vào khoản nợ cho bà T số tiền nợ nêu trên. Do vậy, đơn yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với nội dung này là không có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận.

Về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khấu trừ nợ giữa nguyên đơn bà T, bị đơn bà TR và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1 như đã nêu trên thì theo các bên trình bày đến nay vẫn chưa hoàn tất. Tuy nhiên, do các bên đã thừa nhận có việc giao, nhận lô đất để khấu trừ khoản nợ nên cần chấp nhận, vì đó là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn bà TR cho rằng, bà đã trả lãi suất cho nguyên đơn bà T với mức lãi suất 24.500.000đ/tháng là quá cao so với lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định nên buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn, thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh tổng số tiền lãi phía bị đơn đã trả cho nguyên đơn T, đồng thời phía nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Do vậy, cũng không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo nội dung này.

Đối với các khoản vay khác, do nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau, đồng thời không có kháng cáo hay bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị Bích TR phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Bích TR, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 138/2020/DS-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Quốc Anh T.

Buộc bị đơn bà Võ Thị Bích TR phải trả cho bà Trần Quốc Anh T số tiền nợ gốc 246.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn bà Võ Thị Bích TR phải nộp 12.300.000 đồng (*Mười hai triệu ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trần Quốc Anh T được nhận lại 13.600.000 đồng (*Mười ba triệu sáu trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Nguyễn Thị Hoài N đã nộp thay theo biên lai thu số AA/2019/0002201 ngày 12/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị Bích TR phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) mà bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0013582 ngày 21/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr